Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 08/10/2026 17:25:17 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 149/2026/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2026*

VĂN PHÒNG UBND TP HẢI PHÒNG
ĐẾN Số: 10685
Ngày: 08/10/2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

ĐƠN VỊ	CHỦ TRÌ	THAM GIA
CT Đ.T.Trung		X
PCT TT L.A.Quân		X
PCT L.T.Kiên		X
PCT Đ.T.Đức		X
PCT N.M.Hùng		X
PCT T.V.Quân	X	
PCT H.M.Cường		X
Q.CVP N.H.Long		X
PCVP T.V.Thiện		
PCVP N.T.Hùng	X	
PCVP P.A.Tuấn		
PCVP P.H.Hoàng		
PCVP T.N.Hưng		
P. NV&KTGS		
P. NC		
P. NN&MT		
P. TC	X	
P. TH		
P. VX		
P. XD&CT		
Ban TCDTP		
P. HC-QT		
TTPVHCCTP		
TTHN&NKTP		
Cổng TTĐTTP		

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 347/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 376/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

"Điều 2. Người nộp phí và tổ chức thu phí

1. Tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ phải nộp phí thẩm định theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức thu phí là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ."

2. Thay thế cụm từ "Sở Tài nguyên và Môi trường" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 2 Điều 3.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

"Điều 4. Khai, nộp phí và quyết toán phí

1. Người nộp phí nộp tiền phí vào ngân sách nhà nước theo hình thức quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí.

2. Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành, bao gồm tiền lãi phát sinh (nếu có) trên số dư tài khoản liên quan trong quá trình thu phí. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Tổ chức thu phí khai, nộp và quyết toán phí theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP."

4. Bãi bỏ Điều 5.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản

1. Sửa đổi, bổ sung điểm 2, điểm 3 và điểm 4 Mục II Biểu mức thu phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản ban hành kèm theo Thông tư số 10/2024/TT-BTC như sau:

"2. Đối với hoạt động khai thác:

Số TT	**Nội dung**	**Mức thu** *(đồng/giấy phép)*
1	**Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối**	
a	Có công suất khai thác dưới 5.000 m^3/năm	1.000.000
b	Có công suất khai thác từ 5.000 m^3/năm đến 10.000 m^3/năm	10.000.000
c	Có công suất khai thác trên 10.000 m^3/năm	15.000.000
2	**Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại Số TT 1 Biểu này**	
a	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm	15.000.000
b	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm hoặc giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	20.000.000

Số TT	Nội dung	Mức thu *(đồng/giấy phép)*
	có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên; giấy phép khai thác than bùn	
c	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên	30.000.000
3	**Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát; nước khoáng thiên nhiên; nước nóng thiên nhiên**	**40.000.000**
4	**Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại Số TT 1, 2, 3 và 6 Biểu này**	
a	Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	40.000.000
b	Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	50.000.000
5	**Giấy phép khai thác các loại khoáng sản theo phương pháp hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại Số TT 2, 3 và 6 Biểu này**	**60.000.000**
6	**Giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược đặc biệt, khoáng sản độc hại**	**100.000.000**

3. Đối với giấy phép khai thác tận thu khoáng sản: Mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép.

4. Đối với trường hợp gia hạn, cấp lại, điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản; gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản; gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; cấp giấy phép khi chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản, quyền khai thác khoáng sản, quyền khai thác tận thu khoáng sản: Mức thu bằng 50% mức thu quy định tại điểm 1, điểm 2 và điểm 3 Mục này."

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

"Điều 5. Khai, nộp phí, lệ phí và quyết toán phí

1. Người nộp phí, lệ phí nộp tiền phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước theo hình thức quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí nộp 100% số tiền phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành, bao gồm tiền lãi phát sinh (nếu có) trên số dư tài khoản liên quan trong quá trình thu phí, lệ phí. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí được ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu

phí, lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Tổ chức thu phí, lệ phí khai, nộp phí, lệ phí và quyết toán phí theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP."

3. Bãi bỏ Điều 6.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet, lệ phí phân bổ, cấp tài nguyên Internet

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

"1. Người nộp phí, lệ phí nộp tiền phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước theo hình thức quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí."

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 5 như sau:

"d) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030: Miễn lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia .vn và phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia .vn cho 01 tên miền quốc gia .vn trong thời hạn 03 năm kể từ ngày tên miền được cấp đối với: Công dân Việt Nam từ đủ 18 đến đủ 23 tuổi đăng ký sử dụng tên miền dưới id.vn; doanh nghiệp (có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại Việt Nam) hoặc hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hợp tác xã và tổ hợp tác (có Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hợp tác xã và tổ hợp tác tại Việt Nam) hiện chưa có tên miền quốc gia .vn đăng ký sử dụng tên miền dưới biz.vn.

Ngày bắt đầu tính phí là ngày đầu tiên của năm thứ 04 tính từ ngày tên miền được cấp. Quy định này chỉ áp dụng với 01 tên miền đăng ký mới."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5 như sau:

"5. Tổ chức thu phí, lệ phí khai, nộp phí, lệ phí và quyết toán phí theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau:

"3. Số tiền phí được để lại cho tổ chức thu phí theo quy định tại khoản 2 Điều này được quản lý và sử dụng để chi cho việc cấp đăng ký và quản lý, duy trì phát triển hoạt động tên miền quốc gia .vn, địa chỉ IP Việt Nam, số hiệu mạng, duy trì hệ thống kỹ thuật và việc thu phí theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP."

5. Sửa đổi, bổ sung Mục I Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư số 10/2025/TT-BTC như sau:

I. LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG TÊN MIỀN QUỐC GIA .VN VÀ PHÍ DUY TRÌ SỬ DỤNG TÊN MIỀN QUỐC GIA .VN

Số TT	Tên phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
A	**Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia .vn**		
1	Tên miền cấp 2 có 1 ký tự	Lần	100.000
2	Tên miền cấp 2 có 2 ký tự	Lần	100.000
3	Tên miền cấp 2 khác	Lần	100.000
4	Tên miền cấp 3 dưới tên miền cấp 2 dùng chung		
4.1	com.vn, net.vn, biz.vn, ai.vn, on.vn	Lần	100.000
4.2	edu.vn, gov.vn, org.vn, ac.vn, health.vn, int.vn, ad.vn và tên miền theo địa giới hành chính	Lần	50.000
4.3	info.vn, pro.vn, id.vn, io.vn, name.vn, ap.vn	Lần	10.000
5	Tên miền tiếng Việt	Lần	10.000
B	**Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia .vn**		
1	Tên miền cấp 2 có 1 ký tự	Năm	40.000.000
2	Tên miền cấp 2 có 2 ký tự	Năm	10.000.000
3	Tên miền cấp 2 khác	Năm	350.000
4	Tên miền cấp 3 dưới tên miền cấp 2 dùng chung		
4.1	com.vn, net.vn, biz.vn, ai.vn, on.vn	Năm	250.000
4.2	edu.vn, gov.vn, org.vn, ac.vn, health.vn, int.vn, ad.vn và tên miền theo địa giới hành chính	Năm	100.000
4.3	info.vn, pro.vn, id.vn	Năm	50.000
4.4	io.vn, name.vn, ap.vn	Năm	20.000
5	Tên miền tiếng Việt	Năm	20.000

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2025/TT-BTC ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện

1. Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 1.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

"**Điều 2. Người nộp phí và tổ chức thu phí**

1. Người nộp phí là cơ quan, tổ chức, cá nhân (bao gồm cả hộ gia đình, nhóm cá nhân) đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước là tổ chức thu phí theo quy định tại Thông tư này."

3. Sửa đổi, bổ sung Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng nguồn nước do

cơ quan trung ương thực hiện ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BTC như sau:

Số TT	Tên công việc	Mức thu *(đồng/ hồ sơ)*
1	**Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất**	
a	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 5.000 m^3/ngày đêm đến dưới 10.000 m^3/ngày đêm	14.700.000
b	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 10.000 m^3/ngày đêm đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	20.500.000
c	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 20.000 m^3/ngày đêm đến 30.000 m^3/ngày đêm	26.600.000
d	Đề án thăm dò có lưu lượng nước trên 30.000 m^3/ngày đêm	33.200.000
2	**Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất**	
a	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 5.000 m^3/ngày đêm đến dưới 10.000 m^3/ngày đêm	15.600.000
b	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 10.000 m^3/ngày đêm đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	21.200.000
c	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 20.000 m^3/ngày đêm đến 30.000 m^3/ngày đêm	23.500.000
d	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước trên 30.000 m^3/ngày đêm	28.100.000
3	**Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất**	
a	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 5.000 m^3/ngày đêm đến dưới 10.000 m^3/ngày đêm	14.900.000
b	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 10.000 m^3/ngày đêm đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	20.800.000
c	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 20.000 m^3/ngày đêm đến 30.000 m^3/ngày đêm	27.100.000
d	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước trên 30.000 m^3/ngày đêm	34.200.000
4	**Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt**	
a	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 20 triệu m^3 đến dưới 100 triệu m^3; Các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000 m^3/ngày đêm đến dưới 100.000 m^3/ngày đêm	25.200.000
b	Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 200 m trở lên. Đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo	25.200.000

Số TT	Tên công việc	Mức thu *(đồng/ hồ sơ)*
	cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 200 m trở lên	
c	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m^3/giây đến dưới 10 m^3/giây và có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m^3 đến dưới 20 triệu m^3; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 10 m^3/giây trở lên và có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m^3; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm) cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 10 m^3/giây đến dưới 50 m^3/giây; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 100 triệu m^3 đến dưới 500 triệu m^3; Các mục đích khác với lưu lượng từ 100.000 m^3/ngày đêm đến 200.000 m^3/ngày đêm	35.400.000
d	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 10 m^3/giây trở lên và có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m^3 đến dưới 20 triệu m^3; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác từ 50 m^3/giây trở lên; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 500 triệu m^3 trở lên; Phát điện với công suất từ 30.000 kw trở lên; Các mục đích khác với lưu lượng trên 200.000 m^3/ngày đêm	45.600.000
5	**Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước biển**	
a	Đề án khai thác nước biển có lưu lượng từ 1.000.000 m^3/ngày đêm đến 2.000.000 m^3/ngày đêm	45.600.000
b	Đề án khai thác nước biển có lưu lượng trên 2.000.000 m^3/ngày đêm	57.700.000
6	**Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước dưới đất, nước mặt, nước biển**	**Bằng 50% mức phí quy định tại Số TT 3, 4, và 5 Biểu này**

Số TT	Tên công việc	Mức thu *(đồng/ hồ sơ)*
7	**Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất**	**Bằng 30% mức phí quy định tại Số TT 1 Biểu này**

Ghi chú:

Tại Số TT 4 và 5 Biểu nêu trên: Thẩm định đề án khai thác nước mặt, nước biển áp dụng đối với trường hợp công trình chưa khai thác nước và công trình đã khai thác nước.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

"Điều 4. Khai, nộp phí và quyết toán phí

1. Người nộp phí nộp tiền phí vào ngân sách nhà nước theo hình thức quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí.

2. Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành, bao gồm tiền lãi phát sinh (nếu có) trên số dư tài khoản liên quan trong quá trình thu phí. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Tổ chức thu phí khai, nộp và quyết toán phí theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP."

5. Bãi bỏ Điều 5.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 11 năm 2026.

2. Bãi bỏ Thông tư số 33/2019/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Thuế, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Kho bạc Nhà nước các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (160b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn